

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Địa chỉ: Số 1, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04 6275 0223

Fax: 04 6275 1783



**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Báo cáo Tài chính Quý III tại Công ty Năm 2013

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Địa chỉ: Số 1, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04 6275 0223

Fax: 04 6275 1783

NỘI DUNG

Báo cáo Tài chính	Trang
Bảng cân đối kế toán [B01-DN]	1-4
Báo cáo kết quả kinh doanh [B02-DN]	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ [B03a-DN]	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính [B09-DN]	7-21
Bảng cân đối phát sinh	22-25
Bảng tập hợp doanh thu sản xuất kinh doanh	26-27

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Công ty CP Công trình Viettel

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh - HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý: III năm 2013

Tại ngày 30 - 09 -2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		730.579.754.350	936.017.426.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.918.837.966	17.757.774.755
1. Tiền	111	V.01	15.918.837.966	17.757.774.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.137.937.732	187.211.276.627
1. Phải thu khách hàng	131		78.872.078.913	79.557.404.228
2. Trả trước cho người bán	132		133.414.173.543	98.511.078.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.047.187.229	10.338.295.709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.195.501.953)	(1.195.501.953)
IV . Hàng tồn kho	140		461.100.760.138	703.348.041.947
1. Hàng tồn kho	141	V.04	469.439.067.644	703.348.041.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.338.307.506)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.422.218.514	27.700.333.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.127.345	10.237.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.373.334.742

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.399.091.169	25.316.761.130
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		44.809.319.385	64.060.077.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.000.000	121.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		121.000.000	121.000.000
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.060.630.617	32.045.426.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.302.330.110	10.367.300.140
- Nguyên giá	222		56.005.054.096	55.649.349.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.702.723.986)	(45.282.049.727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.758.300.507	21.678.125.998
- Nguyên giá	228		24.336.888.039	24.336.888.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.578.587.532)	(2.658.762.041)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	13.495.081.342	16.883.114.221
- Nguyên giá	241		27.104.263.033	27.104.263.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13.609.181.691)	(10.221.148.812)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.154.426	50.154.426
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.154.426	50.154.426
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		82.453.000	14.960.383.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	82.453.000	14.960.383.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		775.389.073.735	1.000.077.504.711
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		424.609.500.042	671.157.562.406
I. Nợ ngắn hạn	310		346.289.096.863	543.139.547.906
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		40.733.412.222	52.654.463.793
3. Người mua trả tiền trước	313		21.225.926.651	375.842.068.584
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	20.270.345.265	6.080.495.253
5. Phải trả người lao động	315		50.540.658.939	29.024.487.787
6. Chi phí phải trả	316	V.17	144.607.742.007	41.208.065.442
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28.909.824.601	14.137.286.426
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		38.935.811.018	17.195.437.483
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		1.065.376.160	6.997.243.138
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		78.320.403.179	128.018.014.500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		78.320.403.179	128.018.014.500
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		350.779.573.693	328.919.942.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	350.779.573.693	328.919.942.305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.000.000.000	238.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.416.525.187	36.921.816.259
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.268.618.655	8.773.909.727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.094.429.851	45.224.216.319
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		775.389.073.735	1.000.077.504.711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		42.424.516	42.424.516
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.207.812.423	1.207.812.423
5. Ngoại tệ các loại (dollar)		1.122,46	66.949,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Bùi Việt Bắc

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đại tá Tô Văn Hùng

2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: Công ty cp Công trình Viettel

Mẫu số B 02 -

Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh - HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 2/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3/2013	QUÝ 3/2012	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
					30/09/2013	30/09/2012
1	2	3	4	5	6	7
1. DT bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	337.856.504.672	331.719.825.616	931.181.400.908	807.476.536.140
2. Các khoản giảm trừ DT	02		-	-	-	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		337.856.504.672	331.719.825.616	931.181.400.908	807.476.536.140
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	292.314.168.101	351.971.236.998	848.878.011.419	827.990.897.413
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.542.336.571	(20.251.411.382)	82.303.389.489	(20.514.361.273)
6. DT hoạt động tài chính	21	VI.26	35.212.902	3.972.860.271	520.780.235	37.180.430.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	2.052.501.903	-	5.922.200.277
- Trong đó : CP lãi tiền vay	23		-	2.052.501.903	-	5.922.200.277
8. Chi phí bán hàng	24			116.811.680	20.432.916	208.308.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.477.594.687	4.527.015.540	32.152.614.500	16.929.599.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(24-25))	30		31.099.954.786	(22.974.880.234)	50.651.122.308	(6.394.038.698)
11. Thu nhập khác	31		521.025.300	31.102.821.263	12.267.056.911	31.111.638.474
12. Chi phí khác	32		20.845.067		20.845.067	-
13. LN khác (40 = 31-32)	40		500.180.233	31.102.821.263	12.246.211.844	31.111.638.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		31.600.135.019	8.127.941.029	62.897.334.152	24.717.599.776
15. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.918.694.052	2.031.985.257	15.742.993.836	6.179.399.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		23.681.440.967	6.095.955.772	47.154.340.316	18.538.199.832
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			995	256	1.981	779

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Hải

Bùi Việt Bắc

Đại tá Tô Văn Hùng

3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH VIETTEL

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: III Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/07/2012 đến 30/09/2012
1	2	3	5	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		240.849.236.504	479.668.089.631
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(163.191.915.483)	(140.295.719.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.036.829.122)	(9.699.473.423)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(2.052.501.903)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2.576.924.603)	(4.920.336.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.958.303.883	17.752.631.665
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.517.590.517)	(308.013.776.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		15.484.280.662	32.438.913.559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.076.818.182)	(832.870.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	92.157.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.076.818.182)	(740.712.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Doanh nghiệp đã phát hành.				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34		-	50.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35		-	(51.198.003.021)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.505.949.200)	(4.599.073.000)
7. Lãi tiền gửi không kì hạn			35.276.483	4.456.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.470.672.717)	(5.792.619.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.936.789.763	25.905.580.854
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.982.048.203	10.283.657.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII,34	15.918.837.966	36.189.238.375

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hải

Bùi Việt Bắc

Đại tá Tô Văn Hùng

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TYCP CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Mẫu số: B09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG :

1.1. Hình thức sở hữu vốn: 72.06% vốn Nhà nước do Tập đoàn Viễn thông Quân đội làm chủ sở hữu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc nhóm B & C.

- Lắp đặt tháp anten phát thanh truyền hình, viễn thông.
- Thi công lắp đặt và cung cấp các dịch vụ bảo hành, bảo trì cho hệ thống tổng đài, vi ba mạng cáp, các thiết bị cho hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng, các cơ quan, các đơn vị kinh tế....
- Triển khai và khai thác các hệ thống trung kế vô tuyến (radio trunking) cung cấp thuê bao cho khách hàng điều hành sản xuất.
- Vận chuyển vật tư thiết bị công trình bằng phương tiện ô tô.
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị toàn bộ công trình dân dụng và công nghiệp nhóm
- Xây dựng các công trình truyền tải điện.
- Lập các dự án công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ 01/07/2013
- Kết thúc 30/09/ 2013

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:

- Sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam, ký hiệu: Đồng

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1.Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV.Thông tin bổ sung trong báo cáo tài chính:

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01 - Tiền		
- Tiền mặt	1.014.654.250	859.614.645
- Tiền gửi ngân hàng	14.904.183.716	16.898.160.110
Trong đó: Ngân hàng NN & PTNT Láng Hạ	85.133.389	84.029.989
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.954.347.732	6.495.866.398
Ngân hàng TMCP Quân Đội - TKPT	4.822.532.997	7.811.699.741
Tiền gửi Cty tài chính Vinaconex - Viettel	-	-
Ngân hàng á Châu	15.360.738	1.135.408.183
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB)	3.430.207	7.692.377
Ngân hàng TMCP Quân đội - Ngoại tệ	23.378.653	1.363.463.422
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	15.918.837.966	17.757.774.755
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
'- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu khác	13.047.187.229	10.338.295.709
Trong đó: Phải thu khác (TK 1388)	13.046.414.431	10.307.639.187
Phải trả khác (TK 3388)	772.798	30.656.522
Phải thu CPH (TK1385)		
Cộng	13.047.187.229	10.338.295.709
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	64.322.356.648	51.743.309.879
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	369.957.594.893	611.154.803.645

- Thành phẩm	-	-
Nội dung	Cuối kỳ	Cuối kỳ
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	35.159.116.103	40.449.928.423
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	469.439.067.644	703.348.041.947
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
-		
-		
- Các khoản phải thu nhà nước	-	2.373.334.742,00
Cộng	-	2.373.334.742,00
06 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
-	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1	Số dư đầu kỳ	10.300.461.315	422.674.472	16.251.805.355	28.674.408.725	55.649.349.867
2	Số tăng trong kỳ	-	-	132.727.273	944.090.909	1.076.818.182
	- Mua trong kỳ			132.727.273	944.090.909	1.076.818.182
	- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
	- Tăng khác					-
3	Số giảm trong kỳ	-	102.334.890	618.779.063	-	721.113.953
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác		102.334.890	618.779.063		721.113.953
4	Số dư cuối kỳ	10.300.461.315	320.339.582	15.765.753.565	29.618.499.634	56.005.054.096
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu kỳ	803.435.984	333.583.563	16.251.805.355	27.893.224.825	45.282.049.727
2	Số tăng trong kỳ	318.000.108	49.090.909	1.290.404	773.406.791	1.141.788.212
	- Khấu hao trong kỳ	318.000.108	49.090.909	1.290.404	773.406.791	1.141.788.212
	- Tăng khác	-	-	-	-	-
3	Số giảm trong kỳ	721.113.953	-	-	-	721.113.953
-	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
-	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
-	Giảm khác	721.113.953	-	-	-	721.113.953
4	Số dư cuối kỳ	400.322.139	382.674.472	16.253.095.759	28.666.631.616	45.702.723.986
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1	- Tại ngày đầu kỳ	9.497.025.331	89.090.909	-	781.183.900	10.367.300.140
2	- Tại ngày cuối kỳ	9.900.139.176	(62.334.890)	(487.342.194)	951.868.018	10.302.330.110

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

43.484.215.508

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
1	Số dư đầu năm	-	-	-		-	-	-
2	Số tăng trong quý	-	-	-		-	-	-
-	<i>Thuê trong quý</i>	-	-	-		-	-	-
-	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-		-	-	-
3	Số giảm trong quý	-	-	-		-	-	-
-	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-		-	-	-
-	<i>Giảm khác</i>							
4	Số dư cuối quý	-	-	-		-	-	-
II	Giá trị hao mòn lũy kế							
1	Số dư đầu năm	-	-	-		-	-	-
2	Số tăng trong quý	-	-	-		-	-	-
-	<i>Khấu hao trong quý</i>	-	-	-		-	-	-
-	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-		-	-	-
3	Số giảm trong quý	-	-	-		-	-	-
-	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-		-	-	-
-	<i>Giảm khác</i>							
4	Số dư cuối quý	-	-	-		-	-	-
III	Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
1	Tại ngày đầu năm	-	-	-		-	-	-
2	Tại ngày cuối quý	-	-	-		-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

TT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1	Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
-	Mua trong quý	-	-	-	-
-	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
-	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
-	Tăng khác	-	-	-	-
3	Số giảm trong kỳ				
-	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
-	Giảm khác				
4	Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
1	Số dư đầu kỳ	2.658.762.041	-	-	2.658.762.041
2	Số tăng trong kỳ	919.825.491	-	-	919.825.491
-	Khấu hao trong kỳ	919.825.491	-	-	919.825.491
-	Tăng khác	-			-
3	Số giảm trong quý	-	-	-	-
-	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
-	Giảm khác				
4	Số dư cuối kỳ	3.578.587.532	-	-	3.578.587.532
	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1	Tại ngày đầu kỳ	21.678.125.998	-	-	21.678.125.998
2	Tại ngày cuối kỳ	20.758.300.507	-	-	20.758.300.507

* Thuyết minh số liệu, và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	10.221.148.812	3.388.032.879	-	13.609.181.691
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	16.883.114.221	(3.388.032.879)	-	13.495.081.342
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu, và giải trình khác :

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Đầu tư dài hạn khác :		
- Đầu tư cổ phiếu :	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	-	-
14-Chi phí trả trước dài hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn	82.453.000	14.960.383.189
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu	-	-
Cộng	82.453.000	14.960.383.189
15-Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
16-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :		
- Thuế giá trị gia tăng	8.077.365.610	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.274.396.779	5.505.845.974
- Thuế thu nhập cá nhân	918.582.876	574.649.279
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	20.270.345.265	6.080.495.253
17- Chi phí phải trả :		
- Trích trước chi phí	144.607.742.007	41.208.065.442
<i>Trong đó: Chi phí chung (Điện thoại - ăn ca)</i>	1.156.847.748	41.208.065.442
<i>Thi công các công trình khác</i>	143.450.894.259	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	144.607.742.007	41.208.065.442
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- kinh phí công đoàn	1.801.644.728	2.630.692.601
- Bảo hiểm xã hội	132.058	10.131.051
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.108.047.815	11.496.462.774
Cộng	28.909.824.601	14.137.286.426
19 - Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20 -Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Nội dung	Năm nay			Đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Báo cáo tài chính - Công ty CP Công trình Viettel
22.1 - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
1	Số dư đầu năm trước	238.000.000.000	-	21.874.845.969	2.430.538.441	67.208.558.830	37.747.427.167	367.261.370.407
-	Tăng vốn trong năm trước							-
-	Lãi trong năm trước					29.894.178.553		29.894.178.553
-	Tăng khác (Đ/c)							-
-	Phân phối lợi nhuận			15.046.970.290	6.343.371.286	(48.362.027.219)		(26.971.685.643)
-	Hoàn nhập CLTG cuối năm trước						(37.747.427.167)	(37.747.427.167)
-	Giảm khác (Đ/c)					(3.516.493.845)		(3.516.493.845)
2	Số dư cuối năm trước	238.000.000.000	-	36.921.816.259	8.773.909.727	45.224.216.319	-	328.919.942.305
3	Số dư đầu kỳ	238.000.000.000	-	36.921.816.259	8.773.909.727	45.224.216.319	-	328.919.942.305
-	Tăng vốn trong kỳ này							-
-	Lãi trong kỳ này					47.154.340.316		47.154.340.316
-	Tăng khác	-					-	-
-	Phân phối lợi nhuận			1.494.708.928	1.494.708.928	(28.284.126.784)		(25.294.708.928)
-	Lỗ trong quý							
-	Giảm khác		-				-	-
4	Số dư cuối kỳ	238.000.000.000	-	38.416.525.187	10.268.618.655	64.094.429.851	-	350.779.573.693

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	171.500.000.000	171.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66.500.000.000	66.500.000.000
- Bổ sung vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-
Cộng	238.000.000.000	238.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.000.000.000	238.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	238.000.000.000	238.000.000.000
+ Vốn tăng trong quý	-	
+ Vốn góp giảm trong quý	-	
+ Vốn góp cuối quý	238.000.000.000	238.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.800.000	238.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.650.000	6.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.650.000	6.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.800.000	23.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	38.416.525.187	36.921.816.259
- Quỹ dự phòng tài chính	10.268.618.655	8.773.909.727
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	48.685.143.842	45.695.725.986

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn cho Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và bù đắp khoản lỗ của Công ty theo khoản lỗ của đại diện chủ sở hữu.
- Quỹ khen thưởng dùng thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng xuất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên trong Công ty, thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có

Báo cáo tài chính - Công ty công trình Viettel

nhiều thành tích đóng góp nhiều cho hoạt động, sản xuất kinh doanh và quản lý của Công ty.

- Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội, góp phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung, hoặc các đơn vị khác. Ngoài ra còn có thể dùng một phần trợ cấp khó khăn cho người lao động kể cả những trường hợp hưu về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn không nơi nương tựa, thăm hỏi ốm đau, hiếu, hỉ của cán bộ công nhân viên, hoặc làm từ thiện.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Cuối năm

Đầu kỳ

- Lợi nhuận chưa phân phối

Nội dung	Năm 2013	Năm 2012
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	-	-
24- Tài sản thuê ngoài		
24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp	-	-
thuê hoạt động tài sản không huỷ theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	337.856.504.672	331.719.825.616
Trong đó :		
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá và sửa chữa	-	25.803.172.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	20.844.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	313.373.494.768	240.475.010.826
- Doanh thu của hợp đồng thương mại được ghi nhận trong kỳ	24.483.009.904	65.420.798.550
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ (mã số 10)	337.856.504.672	331.719.825.616

Trong đó :		
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá và sửa chữa	-	25.803.172.240
Nội dung	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu thu thuận cung cấp dịch vụ	-	20.844.000
- Doanh thu các hợp đồng thương mại	24.483.009.904	65.420.798.550
- Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	313.373.494.768	240.475.010.826
28 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	60.898.201.579
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	269.019.632.674	291.053.035.019
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	20.000.000
- Giá vốn của các hợp đồng thương mại	23.294.535.427	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	292.314.168.101	351.971.236.598
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2013	Năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.212.902	70.473.437
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.902.386.834
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	35.212.902	3.972.860.271
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí tài chính	-	2.052.501.903
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	2.052.501.903
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 22)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.918.694.052	2.031.985.257
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.918.694.052	2.031.985.257

32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
Nội dung	Năm 2013	Năm 2012
sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

33.1 Chi phí nguyên liệu, công cụ	92.113.246.220	71.842.631.470
- Chi phí NVL	91.856.502.575	71.740.608.016
- Chi phí CCDC	256.743.645	102.023.454
33.2 Chi phí thiết bị, hàng hoá	4.246.927.665	84.946.289.695
33.3 Chi phí nhân công	118.872.641.413	90.501.190.037
- Chi phí nhân công trực tiếp trong danh sách	43.191.954.117	11.984.163.876
- Chi phí nhân công thuê ngoài	75.680.687.296	78.517.026.161
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.667.257.038	2.082.732.266
33.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.565.664.432	7.587.561.312
33.6 Chi phí khác bằng tiền	28.946.991.347	13.744.615.011
Cộng	253.412.728.115	270.705.019.791

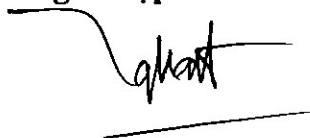
VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm 2013	Năm 2012
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý :	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản)	-	-

Ngày 28 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Mai

Kế toán trưởng



Bùi Việt Bắc

Giám đốc



Đại tá Tô Văn Hùng